

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO TỔNG CỤC THUẾ

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HĐTD ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

| STT                                  | Họ               | Tên   | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                     | Cơ sở đào tạo                 | Chuyên ngành đào tạo         | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|--------------------------------------|------------------|-------|----------------------|-------|------|------|-------|------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|                                      |                  |       | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                              |                               |                              |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|                                      |                  |       | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                              |                               |                              |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                    | 2                | 3     | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                           | 11                            | 12                           | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế |                  |       |                      |       |      |      |       |      |                                                              |                               |                              |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                    | Trương Văn       | An    |                      |       |      | 26   | 2     | 1980 | Xóm 8, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Nghệ An                 | Học viện Tài chính            | Kế toán Doanh nghiệp         |                   | TCT00012    |              | 27.50     | 27.50     | 45.00   |         | TCT00205 |
| 2                                    | Đặng Văn         | Anh   |                      |       |      | 18   | 4     | 1993 | Tân Hồng, Ba Vì, Hà Nội                                      | Đại học Quốc gia Hà Nội       | Kế toán                      |                   | TCT00029    |              | 92.50     | MT        | 77.50   |         | TCT00167 |
| 3                                    | Đinh Thị Quỳnh   | Anh   |                      |       |      | 12   | 11    | 1985 | Hà Nội                                                       | Học viện Tài chính            | Tài chính doanh nghiệp       |                   | TCT00032    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00037 |
| 4                                    | Đinh Yến         | Anh   |                      |       |      | 20   | 12    | 1995 | Thái Bình                                                    | Đại học Quốc gia Hà Nội       | Kinh doanh quốc tế           |                   | TCT00034    |              | 50.00     | MT        | 45.00   |         | TCT00722 |
| 5                                    | Đỗ Hoàng         | Anh   | 26                   | 8     | 1992 |      |       |      | Xã Tân An, Huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương                    | Học viện Tài chính            | Tài chính - Doanh nghiệp     |                   | TCT00035    |              | 72.50     | 61.25     | 80.00   |         | TCT00274 |
| 6                                    | Kiều Tuấn        | Anh   | 14                   | 9     | 1990 |      |       |      | Liên Mạc, Mê Linh, Hà Nội                                    | Học viện Tài chính            | Tài chính - ngân hàng        |                   | TCT00059    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00508 |
| 7                                    | Lê Phương        | Anh   |                      |       |      | 2    | 10    | 1995 | Hưng Yên                                                     | Đh RMIT                       | Kinh tế và Tài chính         |                   | TCT00064    |              | VT        | MT        | VT      |         | TCT00553 |
| 8                                    | Nguyễn Ngọc      | Anh   | 22                   | 12    | 1988 |      |       |      | Đạo Đức-Bình Xuyên-Vĩnh Phúc                                 | Học viện Tài chính            | Tài chính quốc tế            |                   | TCT00105    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00806 |
| 9                                    | Nguyễn Quỳnh     | Anh   |                      |       |      | 8    | 12    | 1993 | Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội                             | ĐH Latrobe liên kết ĐH Hà Nội | Quản lý Tài chính, Marketing |                   | TCT00110    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00719 |
| 10                                   | Nguyễn Thị Ngọc  | Anh   |                      |       |      | 17   | 9     | 1993 | Cao Đại, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc                               | Đại học Luật Hà Nội           | Luật                         |                   | TCT00123    |              | 62.50     | 56.25     | 65.00   |         | TCT00510 |
| 11                                   | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh   |                      |       |      | 16   | 10    | 1994 | Đồng Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội                                   | Đại học Quốc gia Hà Nội       | Luật                         |                   | TCT00126    |              | 55.00     | 52.50     | 40.00   |         | TCT00032 |
| 12                                   | Nguyễn Việt      | Anh   | 30                   | 11    | 1992 |      |       |      | Xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội                         | Đại học Luật Hà Nội           | Luật                         |                   | TCT00141    |              | 45.00     | 70.00     | 85.00   |         | TCT00605 |
| 13                                   | Vũ Thị Mai       | Anh   |                      |       |      | 5    | 2     | 1994 | Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, Hà Nội                         | Học viện Tài chính            | Thuế                         |                   | TCT00168    |              | 85.00     | 78.75     | 85.00   |         | TCT00154 |
| 14                                   | Phạm Thị Ngọc    | Bích  |                      |       |      | 9    | 10    | 1992 | Thôn Thượng Phú, xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh     | Học viện ngân hàng            | Ngân hàng thương mại         |                   | TCT00200    |              | 82.50     | 48.75     | 72.50   |         | TCT00717 |
| 15                                   | Phạm Thị Thanh   | Bình  |                      |       |      | 10   | 6     | 1992 | Xã Tuấn Hưng, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương                | Học viện Ngân hàng            | Tài chính doanh nghiệp       |                   | TCT00217    |              | 75.00     | 73.75     | 62.50   |         | TCT00166 |
| 16                                   | Lê Thị Kim       | Chi   |                      |       |      | 23   | 11    | 1994 | Nam Đàn, Nghệ An                                             | Học viện Tài chính            | Kiểm toán                    |                   | TCT00243    |              | 45.00     | 60.00     | 57.50   |         | TCT00163 |
| 17                                   | Nguyễn Thị Mai   | Chi   |                      |       |      | 11   | 1     | 1991 | xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa                 | Học viện Tài chính            | Kế toán doanh nghiệp         |                   | TCT00254    |              | 62.50     | 63.75     | 75.00   |         | TCT00402 |
| 18                                   | Nguyễn Khắc      | Công  | 16                   | 4     | 1990 |      |       |      | Xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội                      | Đại học Kinh tế quốc dân      | Kiểm toán                    |                   | TCT00286    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00011 |
| 19                                   | Phạm Văn         | Công  | 30                   | 9     | 1992 |      |       |      | Thôn Hạ Đồng, xã An Hoà, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng | Học viện Tài chính            | Kiểm toán                    |                   | TCT00290    |              | 72.50     | 35.00     | 82.50   |         | TCT00156 |
| 20                                   | Nguyễn Thị       | Cúc   |                      |       |      | 3    | 7     | 1991 | Xóm 3, xã Hoa Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An           | Học viện Tài chính            | Kế toán doanh nghiệp         |                   | TCT00293    |              | 75.00     | 50.00     | 87.50   |         | TCT00024 |
| 21                                   | Nguyễn Hồng      | Cường | 5                    | 5     | 1990 |      |       |      | Quốc Oai, Hà Nội                                             | Học viện Tài chính            | Kiểm toán                    |                   | TCT00306    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00565 |
| 22                                   | Phạm Quang       | Đạt   | 26                   | 1     | 1994 |      |       |      | Đồng Ngạc, Bắc Từ Liêm, Hà Nội                               | Đại học Luật Hà Nội           | Luật thương mại quốc tế      |                   | TCT00350    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00109 |
| 23                                   | Ngô Minh         | Đức   | 15                   | 10    | 1993 |      |       |      | Thái Tân, Thái Thụy, Thái Bình                               | Học viện Tài chính            | Kiểm toán                    |                   | TCT00390    |              | 60.00     | 40.00     | 67.50   |         | TCT00211 |
| 24                                   | Đỗ Thị           | Dung  |                      |       |      | 6    | 8     | 1991 | Thôn 6, Hoảng Trạch, Hoảng Hóa, Thanh Hóa                    | Học viện Tài chính            | Kiểm toán                    |                   | TCT00416    |              | 65.00     | 53.75     | 67.50   |         | TCT00023 |
| 25                                   | Hiền Thị         | Dung  |                      |       |      | 8    | 2     | 1993 | Dương Liễu-Hoài Đức-Hà Nội                                   | Học viện Ngân hàng            | Ngân hàng Thương mại         |                   | TCT00420    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00805 |
| 26                                   | Nguyễn Thị       | Dung  |                      |       |      | 20   | 5     | 1993 | Xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá                    | Học viện Tài chính            | Kiểm toán                    | Con BB            | TCT00438    | 20           | 100.00    | 65.00     | 82.50   |         | TCT00603 |
| 27                                   | Nguyễn Thị       | Dung  |                      |       |      | 20   | 8     | 1989 | Vân Hội, Tam Dương, Vĩnh Phúc                                | Học viện Tài chính            | Tài chính doanh nghiệp       |                   | TCT00437    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00015 |
| 28                                   | Nguyễn Thị Thùy  | Dung  |                      |       |      | 11   | 6     | 1994 | Đỗ Lương, Nghệ An                                            | Học viện Tài chính            | Thuế                         |                   | TCT00446    |              | 95.00     | 52.50     | 85.00   |         | TCT00283 |
| 29                                   | Vũ Mỹ            | Dung  |                      |       |      | 6    | 3     | 1994 | Vụ Bản, Nam Định                                             | Học viện Tài chính            | Quản lý tài chính công       | Con TB            | TCT00463    | 20           | 50.00     | 61.25     | 60.00   |         | TCT00557 |

| STT | Họ               | Tên   | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                      | Cơ sở đào tạo            | Chuyên ngành đào tạo            | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|------------------|-------|----------------------|-------|------|------|-------|------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                  |       | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                               |                          |                                 |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                  |       | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                               |                          |                                 |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2                | 3     | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                            | 11                       | 12                              | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
|     | Đặng Tiến        | Dũng  | 1                    | 9     | 1987 |      |       |      | Nghĩa Hưng, Nam Định                                          | Đại học Công nghệ Sydney | Tài chính kinh doanh            |                   | TCT00469    |              | 72.50     | MT        | 62.50   |         | TCT00811 |
| 30  | Đình Mạnh        | Dũng  | 26                   | 12    | 1990 |      |       |      | Gia Vãn, Gia Viễn, Ninh Bình                                  | Học viện Tài chính       | Tài chính - Ngân hàng           |                   | TCT00471    |              | 52.50     | 63.75     | 75.00   |         | TCT00054 |
| 31  | Nguyễn Anh       | Dũng  | 20                   | 7     | 1994 |      |       |      | Thôn Giang Cao, xã Bát Trảng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội | Học viện Tài chính       | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT00480    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00519 |
| 32  | Nguyễn Đức       | Dũng  | 4                    | 12    | 1990 |      |       |      | Thường Tín, Hà Nội                                            | Học viện Tài chính       | Kế toán                         |                   | TCT00482    |              | 50.00     | 47.50     | 67.50   |         | TCT00303 |
| 33  | Phạm Đức         | Dũng  | 25                   | 9     | 1994 |      |       |      | Tây Giang, Tiền Hải, Thái Bình                                | Đại học Kinh tế quốc dân | Kiểm toán                       |                   | TCT00487    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00610 |
| 34  | Đào Thái         | Dương | 25                   | 12    | 1992 |      |       |      | Văn Lý, Lý Nhân, Hà Nam                                       | Đh Ngoại Thương          | Ngân hàng và Tài chính quốc tế  |                   | TCT00498    |              | 85.00     | 91.25     | 80.00   |         | TCT00568 |
| 35  | Lê Thị Hà        | Dương |                      |       |      | 18   | 2     | 1992 | Tùng Ảnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh                                    | Đại học Kinh tế Quốc dân | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT00504    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00258 |
| 36  | Lê Thùy          | Dương |                      |       |      | 8    | 12    | 1990 | Thái Hòa- Đồng Thanh- Kim Đông - Hưng Yên                     | Đại học Kinh tế Quốc dân | Kế toán, kiểm toán và phân tích |                   | TCT00505    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00058 |
| 37  | Mạc Thị Thùy     | Dương |                      |       |      | 28   | 10    | 1992 | Hiệp An, Kinh Môn, Hải Dương                                  | Học viện Tài chính       | Kế toán doanh nghiệp            |                   | TCT00509    |              | 50.00     | 48.75     | 62.50   |         | TCT00293 |
| 38  | Nguyễn Văn       | Dương | 5                    | 1     | 1993 |      |       |      | xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định                    | Đại học Kinh tế quốc dân | Kiểm toán                       |                   | TCT00521    |              | 67.50     | 52.50     | 62.50   |         | TCT00516 |
| 39  | Phan Thị Thùy    | Dương |                      |       |      | 8    | 12    | 1994 | Xã Trung Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh                     | Đại học Luật Hà Nội      | Luật                            |                   | TCT01669    |              | 47.50     | 57.50     | 52.50   |         | TCT00030 |
| 40  | Vũ Thùy          | Dương |                      |       |      | 29   | 7     | 1989 | Vĩnh Bảo, Hải Phòng                                           | Học viện Tài chính       | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT00535    |              | 92.50     | 57.50     | 87.50   |         | TCT00260 |
| 41  | Lê Thị           | Duyên |                      |       |      | 5    | 8     | 1990 | Liên Tiết, Phú Lý, Hà Nam                                     | Đại học Ngoại Thương     | Ngân hàng                       |                   | TCT00550    |              | 100.00    | 70.00     | 75.00   |         | TCT00760 |
| 42  | Nguyễn Thị       | Duyên |                      |       |      | 29   | 11    | 1993 | Xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam                        | Học viện Tài chính       | Kế toán doanh nghiệp            |                   | TCT00555    |              | 60.00     | 28.75     | 52.50   |         | TCT00160 |
| 43  | Nguyễn Thị Trà   | Giang |                      |       |      | 24   | 7     | 1990 | Xóm Hà Long, xã Văn Diên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An         | Học viện Tài chính       | Kế toán                         |                   | TCT00598    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00518 |
| 44  | Phan Thị Hà      | Giang |                      |       |      | 14   | 4     | 1994 | Can Lộc-Hà Tĩnh                                               | Đại học Luật Hà Nội      | Luật                            |                   | TCT00608    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00815 |
| 45  | Dương Cẩm Ngọc   | Hà    |                      |       |      | 10   | 5     | 1994 | Xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội                       | Học viện Tài chính       | Tài chính doanh nghiệp          | DTTS              | TCT00631    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | TCT00056 |
| 46  | Nguyễn Thị Hoàng | Hà    |                      |       |      | 2    | 2     | 1981 | Hà Nội                                                        | Đại học Kinh tế Quốc dân | Ngân hàng                       |                   | TCT00663    |              | 82.50     | 61.25     | 82.50   |         | TCT00801 |
| 47  | Nguyễn Thị Ngọc  | Hà    |                      |       |      | 5    | 7     | 1991 | Nam Cường , Nam Đàn, Nghệ An                                  | Đại học Kinh tế Quốc dân | Kế toán                         |                   | TCT00666    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00279 |
| 48  | Phạm Thị         | Hà    |                      |       |      | 16   | 6     | 1989 | Vũ Thư, Thái Bình                                             | Học viện Tài chính       | Kế toán                         |                   | TCT00678    |              | 90.00     | 50.00     | 80.00   |         | TCT00213 |
| 49  | Phí Thị Ngọc     | Hà    |                      |       |      | 15   | 7     | 1994 | Hương Ngải, Thạch Thất, Hà Nội                                | Học viện Tài chính       | Kế toán Doanh nghiệp            |                   | TCT00686    |              | 90.00     | 58.75     | 82.50   |         | TCT00014 |
| 50  | Đỗ Thị           | Hải   |                      |       |      | 10   | 8     | 1989 | Yên Hòa, Yên Mô, Ninh Bình                                    | Học viện Ngân hàng       | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT00703    |              | 82.50     | MT        | 55.00   |         | TCT00501 |
| 51  | Đồng Quang       | Hải   | 27                   | 7     | 1992 |      |       |      | Phong Cốc, Quảng Yên, Quảng Ninh                              | Đại học Luật Hà Nội      | Luật                            |                   | TCT00704    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00601 |
| 52  | Lương Hồng       | Hải   | 1                    | 1     | 1993 |      |       |      | Thôn Đồng Ho, xã Sơn Dương, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh   | Học viện Tài chính       | Kiểm toán                       |                   | TCT00710    |              | 87.50     | 73.75     | 85.00   |         | TCT00302 |
| 53  | Nguyễn Hoàng     | Hải   | 1                    | 7     | 1991 |      |       |      | Xã Nhân Nghĩa, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam                     | Học viện Ngân hàng       | Kế toán doanh nghiệp            |                   | TCT00712    |              | 45.00     | 70.00     | 60.00   |         | TCT00298 |
| 54  | Bùi Thanh        | Hằng  |                      |       |      | 19   | 2     | 1994 | Thôn Nam Châu, xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa    | Đại học Kinh tế quốc dân | Kiểm toán                       |                   | TCT00739    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00044 |
| 55  | Cao Minh         | Hằng  |                      |       |      | 26   | 9     | 1993 | Hoảng Đức, Hoảng Hóa, Thanh Hóa                               | Học viện Tài chính       | Tài chính công                  |                   | TCT00741    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00268 |
| 56  | Đỗ Thị Thúy      | Hằng  |                      |       |      | 28   | 10    | 1987 | Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội                                 | Học viện Tài chính       | Tài chính ngân hàng             | Con TB            | TCT00747    | 20           | 85.00     | 47.50     | 77.50   |         | TCT00552 |
| 57  | Hà Thị Thu       | Hằng  |                      |       |      | 1    | 10    | 1993 | Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh                                | Học viện Tài chính       | Kiểm toán                       |                   | TCT00756    |              | 85.00     | 55.00     | 85.00   |         | TCT00057 |
| 58  | Hoàng Thị        | Hằng  |                      |       |      | 11   | 5     | 1991 | Phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn           | Học viện Tài chính       | Kế toán doanh nghiệp            | DTTS              | TCT00759    | 20           | 85.00     | 55.00     | 82.50   |         | TCT00267 |
| 59  | Lương Thị Thu    | Hằng  |                      |       |      | 3    | 1     | 1988 | Quảng Cát, Thanh Hoá                                          | Học viện Ngân hàng       | Kế toán                         |                   | TCT00766    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00615 |
| 60  | Nguyễn Khoa Diệu | Hằng  |                      |       |      | 5    | 2     | 1992 | Nguyên Bình - Tĩnh Gia -Thanh Hóa                             | Học viện Tài chính       | Thuế                            |                   | TCT00774    |              | 77.50     | 45.00     | 80.00   |         | TCT00292 |
| 61  | Phạm Lê Diễm     | Hằng  |                      |       |      | 10   | 5     | 1992 | Đồng Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội                                    | Học viện Ngân hàng       | Kế toán                         |                   | TCT00803    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00285 |

ng

| STT | Họ              | Tên   | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                     | Cơ sở đào tạo                    | Chuyên ngành đào tạo        | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|-----------------|-------|----------------------|-------|------|------|-------|------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                 |       | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                              |                                  |                             |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                 |       | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                              |                                  |                             |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2               | 3     | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                           | 11                               | 12                          | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
|     |                 |       |                      |       |      |      |       |      |                                                              |                                  |                             |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 63  | Vũ Thị          | Hằng  |                      |       |      | 12   | 1     | 1987 | Xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, Hà Nội                        | Học viện Tài chính               | Quản lý Tài chính công      |                   | TCT00814    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00712 |
| 64  | Đỗ Thị          | Hạnh  |                      |       |      | 5    | 10    | 1991 | Đồng Sơn, Nam Trực, Nam Định                                 | Học viện Tài chính               | Tài chính - Ngân hàng       |                   | TCT00826    |              | 65.00     | 36.25     | 67.50   |         | TCT00053 |
| 65  | Lý Thị Hồng     | Hạnh  |                      |       |      | 19   | 12    | 1989 | Hà Nội                                                       | Học viện Tài chính               | Tài chính - ngân hàng       |                   | TCT00840    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00511 |
| 66  | Mạc Mỹ          | Hạnh  |                      |       |      | 19   | 6     | 1992 | Thôn 1, xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh | Học viện Tài chính               | Kiểm toán                   |                   | TCT00841    |              | 95.00     | 45.00     | 85.00   |         | TCT00034 |
| 67  | Nguyễn Hồng     | Hạnh  |                      |       |      | 3    | 1     | 1990 | Xóm 5, Hoàng Quang, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa                 | Học viện Tài chính               | Kiểm toán                   | Con TB            | TCT00848    | 20           | 85.00     | 56.25     | 70.00   |         | TCT00208 |
| 68  | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh  |                      |       |      | 13   | 7     | 1985 | Nhị Khê, Thường Tín, Hà Nội                                  | Đại học Kinh tế quốc dân         | Kế toán tổng hợp            |                   | TCT00856    |              | 82.50     | 45.00     | 77.50   |         | TCT00403 |
| 69  | Nhữ Thị Bích    | Hạnh  |                      |       |      | 25   | 8     | 1981 | Xã Hoàng Cát, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá                | Đại học Kinh tế quốc dân         | Kiểm toán                   |                   | TCT00863    |              | 82.50     | MT        | 77.50   |         | TCT00604 |
| 70  | Bùi Thị         | Hào   |                      |       |      | 4    | 8     | 1994 | Thôn 3, Tân Hương, Ninh Giang, Hải Dương                     | Đại học Luật Hà Nội              | Luật                        |                   | TCT00875    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00261 |
| 71  | Nguyễn Thị      | Hào   |                      |       |      | 25   | 2     | 1988 | Trung Mậu, Gia Lâm, Hà Nội                                   | Đại học Kinh tế Quốc dân         | Kế toán tổng hợp            |                   | TCT00884    |              | 47.50     | 53.75     | 57.50   |         | TCT00296 |
| 72  | Đinh Thị        | Hiền  |                      |       |      | 30   | 11    | 1992 | Dân Chủ, Hưng Hà, Thái Bình                                  | Học viện Tài chính               | Kế toán doanh nghiệp        |                   | TCT00906    |              | 90.00     | 63.75     | 82.50   |         | TCT00278 |
| 73  | Nguyễn Thị      | Hiền  |                      |       |      | 27   | 12    | 1991 | Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên                                     | Đại học Kinh tế Quốc dân         | Kiểm toán                   |                   | TCT00923    |              | 70.00     | 78.75     | 75.00   |         | TCT00295 |
| 74  | Nguyễn Thị Thu  | Hiền  |                      |       |      | 2    | 12    | 1993 | Đồng Ninh, Đồng Sơn, Thanh Hóa                               | Đại học Kinh tế quốc dân         | Luật kinh doanh             |                   | TCT00930    |              | 87.50     | 56.25     | 77.50   |         | TCT00401 |
| 75  | Bùi Mạnh        | Hiệp  | 17                   | 7     | 1993 |      |       |      | Thanh Liêm, Hà Nam                                           | Học viện Ngân hàng               | Kế toán Doanh nghiệp        |                   | TCT00946    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00045 |
| 76  | Đỗ Trung        | Hiếu  | 26                   | 5     | 1993 |      |       |      | Ba Hàng, Phổ Yên, Thái Nguyên                                | Học viện Tài chính               | Kiểm toán                   |                   | TCT00957    |              | 62.50     | 53.75     | 65.00   |         | TCT00282 |
| 77  | Trần Quang      | Hiếu  | 11                   | 1     | 1994 |      |       |      | Giao Thủy, Nam Định                                          | Đại học Kinh tế Quốc dân         | Tài chính                   |                   | TCT00965    |              | VT        | MT        | VT      |         | TCT00809 |
| 78  | Nguyễn Thị      | Hoa   |                      |       |      | 6    | 5     | 1990 | Trung Thành, Yên Thành, Nghệ An                              | Đại học Kinh tế- Đại học Đà Nẵng | Tài chính doanh nghiệp      |                   | TCT01001    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00503 |
| 79  | Trần Thanh      | Hoa   |                      |       |      | 20   | 12    | 1991 | Xã An Bồi, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình                  | Học viện Ngân hàng               | Tài chính doanh nghiệp      |                   | TCT01017    |              | 97.50     | 71.25     | 92.50   |         | TCT00253 |
| 80  | Vũ Khánh        | Hòa   |                      |       |      | 12   | 3     | 1991 | Thạch Long -Thạch Thành -Thanh Hóa                           | Đại học Luật Hà Nội              | Luật                        | Con BB            | TCT01047    | 20           | 65.00     | 30.00     | 47.50   |         | TCT00255 |
| 81  | Đàm Vũ          | Hoàng | 22                   | 4     | 1994 |      |       |      | Việt Hùng, Vũ Thư, Thái Bình                                 | Học viện Ngân hàng               | Ngân hàng thương mại        |                   | TCT01070    |              | 82.50     | 45.00     | 82.50   |         | TCT00754 |
| 82  | Ngô Thị Thu     | Hồng  |                      |       |      | 11   | 1     | 1992 | Nghi Hải, Nghi Lộc, Nghệ An                                  | Đại học Ngoại Thương             | Kế toán                     |                   | TCT01101    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00286 |
| 83  | Trịnh Thị Ánh   | Hồng  |                      |       |      | 8    | 3     | 1993 | Xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa              | Học viện Tài chính               | Thuế                        |                   | TCT01116    |              | 90.00     | 50.00     | 80.00   |         | TCT00059 |
| 84  | Nguyễn Hồng     | Huế   |                      |       |      | 6    | 4     | 1992 | Xã Tiên Phong, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng                     | ĐH Kinh tế quốc dân              | Tài chính công              |                   | TCT01128    |              | 60.00     | 37.50     | 75.00   |         | TCT00210 |
| 85  | Nguyễn Thị Kim  | Huế   |                      |       |      | 21   | 11    | 1991 | Ngọc Tảo, Phúc Thọ, TP Hà Nội                                | Học viện Tài chính               | Tài chính quốc tế           |                   | TCT01132    |              | 70.00     | 67.50     | 65.00   |         | TCT00812 |
| 86  | Nguyễn Thị      | Huệ   |                      |       |      | 10   | 5     | 1992 | Xóm 2, xã Cát Vãn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An          | Học viện Tài chính               | Kiểm toán                   | Con TB            | TCT01151    | 20           | 57.50     | 48.75     | 67.50   |         | TCT00266 |
| 87  | Nguyễn Thị      | Huệ   |                      |       |      | 26   | 4     | 1987 | Bối Khê, Bãi Sậy, Ân Thi, Hưng Yên                           | Học viện Tài chính               | Kế toán doanh nghiệp        |                   | TCT01149    |              | 40.00     | 32.50     | 60.00   |         | TCT00256 |
| 88  | Đặng Quốc       | Hưng  | 9                    | 1     | 1991 |      |       |      | Cẩm Lạc, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh                                  | Học viện Tài chính               | Kiểm toán                   |                   | TCT01177    |              | VT        | MT        | VT      |         | TCT00619 |
| 89  | Phùng Quang     | Hưng  | 17                   | 8     | 1980 |      |       |      | Mê Linh, Hà Nội                                              | Học viện Tài chính               | Tài chính doanh nghiệp      |                   | TCT01192    |              | 70.00     | MT        | 72.50   |         | TCT00168 |
| 90  | Nguyễn Thị Thu  | Hương |                      |       |      | 14   | 1     | 1985 | Duy Tiên, Hà Nam                                             | Học viện Tài chính               | Kế toán                     |                   | TCT01268    |              | 42.50     | 35.00     | 32.50   |         | TCT00031 |
| 91  | Phạm Thị        | Hương |                      |       |      | 23   | 2     | 1994 | Khám Lạng, Lục Nam, Bắc Giang                                | Học viện Ngân hàng               | Tài chính doanh nghiệp      |                   | TCT01280    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00041 |
| 92  | Đoàn Thu        | Hương |                      |       |      | 3    | 8     | 1991 | Xuyên Dương - Thanh Oai - Hà Nội                             | Học viện Tài chính               | Kế toán doanh nghiệp        |                   | TCT01301    |              | 100.00    | 47.50     | 90.00   |         | TCT00273 |
| 93  | Nguyễn Thị      | Hường |                      |       |      | 5    | 3     | 1994 | Thôn Đa Tiễn,xã Xuân Lâm, huyện Thận Thành, tỉnh Bắc Ninh    | Học viện Ngân hàng               | Kế toán Doanh nghiệp        |                   | TCT01316    |              | 100.00    | 75.00     | 90.00   |         | TCT00019 |
| 94  | Lê Quang        | Huy   | 2                    | 6     | 1992 |      |       |      | Tiểu khu 2, thị trấn Nêo, Yên Dũng, Bắc Giang                | Học việ Tài chính                | Quản lý Tài chính công      |                   | TCT01333    |              | 67.50     | 46.25     | 92.50   |         | TCT00105 |
| 95  | Đỗ Khánh        | Huyền |                      |       |      | 15   | 6     | 1990 | Bình Minh-Khoái Châu-Hưng Yên                                | Đại học Kinh tế Quốc dân         | Kinh tế Tài chính ngân hàng |                   | TCT01361    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00808 |
| 96  | Lê Bích         | Huyền |                      |       |      | 30   | 11    | 1986 | Hòa Bình                                                     | Đại học Kinh tế quốc dân         | Kế toán tổng hợp            |                   | TCT01370    |              | 60.00     | 68.75     | 77.50   |         | TCT00520 |

ng

| STT | Họ                | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                     | Cơ sở đào tạo            | Chuyên ngành đào tạo           | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|-------------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                   |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                              |                          |                                |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                   |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                              |                          |                                |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2                 | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                           | 11                       | 12                             | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
|     | Lê Thị            | Huyền  |                      |       |      | 13   | 1     | 1988 | Nam Giang, Thọ Xuân, Thanh Hóa                               | Đại học Kinh tế Quốc dân | Ngân hàng                      | Con TB            | TCT01373    | 20           | 82.50     | 53.75     | 70.00   |         | TCT00813 |
| 97  | Lê Thị            | Huyền  |                      |       |      | 16   | 6     | 1986 | Nam Đàn, Nghệ An                                             | Đại học Kinh tế Quốc Dân | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01372    |              | 77.50     | MT        | 67.50   |         | TCT00721 |
| 98  | Lê Thị Minh       | Huyền  |                      |       |      | 4    | 12    | 1985 | Nga Sơn -Thanh Hóa                                           | Học viện Tài chính       | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01375    |              | 87.50     | 62.50     | 75.00   |         | TCT00288 |
| 99  | Lê Thị Minh       | Huyền  |                      |       |      | 25   | 7     | 1992 | Độc Lập - Hưng Hà - Thái Bình                                | Học viện Tài chính       | Kế toán doanh nghiệp           |                   | TCT01394    |              | 65.00     | 63.75     | 55.00   |         | TCT00263 |
| 100 | Nguyễn Thị Minh   | Huyền  |                      |       |      | 24   | 1     | 1986 | Đồng Phong, Đồng Hưng, Thái Bình                             | Học viện Tài chính       | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01425    |              | 52.50     | 68.75     | 77.50   |         | TCT00008 |
| 101 | Tổng Thị Thanh    | Huyền  |                      |       |      | 24   | 1     | 1986 | Đồng Phong, Đồng Hưng, Thái Bình                             | Học viện Tài chính       | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01425    |              | 52.50     | 68.75     | 77.50   |         | TCT00008 |
| 102 | Phạm Duy          | Khánh  | 7                    | 7     | 1994 |      |       |      | Thông Vọng Tân, xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội        | Học viện Tài chính       | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01463    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00569 |
| 103 | Phạm Phú          | Khánh  | 30                   | 11    | 1993 |      |       |      | Thôn Long Bối, xã Đồng Hợp, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình  | Học viện Tài chính       | Kế toán Doanh nghiệp           |                   | TCT01464    |              | 67.50     | 63.75     | 82.50   |         | TCT00009 |
| 104 | Vũ Xuân           | Khánh  | 11                   | 5     | 1989 |      |       |      | Nam Chính, Nam Sách, Hải Dương                               | Học viện Tài chính       | Kinh tế - Tài chính ngân hàng  |                   | TCT01466    |              | 62.50     | 43.75     | 62.50   |         | TCT00522 |
| 105 | Hoàng Mạnh        | Khương | 16                   | 7     | 1987 |      |       |      | Thôn Đồng Sơn, Xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam      | Học viện Tài chính       | Kế toán                        |                   | TCT01473    |              | 42.50     | 32.50     | 40.00   |         | TCT00262 |
| 106 | Phạm Thị Ngọc     | Lan    |                      |       |      | 10   | 7     | 1994 | Mình Hoàng, Phù Cừ, Hưng Yên                                 | Học viện Tài chính       | Kiểm toán                      |                   | TCT01506    |              | 67.50     | 66.25     | 67.50   |         | TCT00049 |
| 107 | Trịnh Thị         | Lệ     |                      |       |      | 21   | 1     | 1993 | Hồng Nam-TP Hưng Yên-Hưng Yên                                | Đại học Kinh tế Quốc dân | Tài chính quốc tế              |                   | TCT01524    |              | 60.00     | 45.00     | 72.50   |         | TCT00802 |
| 108 | Trần Thị          | Lịch   |                      |       |      | 3    | 10    | 1991 | Kỳ Tân, Kỳ Anh, Hà Tĩnh                                      | Học viện Tài chính       | Kế toán doanh nghiệp           |                   | TCT01526    |              | 77.50     | 72.50     | 77.50   |         | TCT00026 |
| 109 | Đào Thị Phương    | Liên   |                      |       |      | 5    | 3     | 1993 | xã Lương Bằng, huyện Kim Động, Hưng Yên                      | Đại học Ngoại Thương     | Ngân hàng và Tài chính Quốc tế |                   | TCT01529    |              | 52.50     | MT        | 55.00   |         | TCT00807 |
| 110 | Nguyễn Thị        | Liên   |                      |       |      | 7    | 8     | 1994 | Phủ Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội                                 | ĐH Ngoại thương          | Ngân hàng                      |                   | TCT01546    |              | 55.00     | 73.75     | 82.50   |         | TCT00718 |
| 111 | Chu Thị Thủy      | Linh   |                      |       |      | 2    | 9     | 1991 | Phùng Xá, Thạch Thất, Hà Nội                                 | Học viện ngân hàng       | Ngân hàng thương mại           |                   | TCT01565    |              | 45.00     | 38.75     | 67.50   |         | TCT00713 |
| 112 | Lý Trần           | Linh   | 5                    | 12    | 1994 |      |       |      | Duy Tiên, Hà Nam                                             | Đại học Luật Hà Nội      | Luậ Thương mại quốc tế         |                   | TCT01603    |              | 40.00     | 76.25     | 67.50   |         | TCT00287 |
| 113 | Ngô Thùy          | Linh   |                      |       |      | 2    | 10    | 1993 | Chân Mộng, Đoàn Hùng, Phú Thọ                                | Học viện Tài chính       | Kiểm toán                      |                   | TCT01607    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00212 |
| 114 | Nguyễn Ca         | Linh   | 29                   | 3     | 1992 |      |       |      | Cẩm Giăng, Hải Dương                                         | Đại học Kinh tế quốc dân | Kiểm toán                      |                   | TCT01608    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00170 |
| 115 | Nguyễn Thị Mỹ     | Linh   |                      |       |      | 28   | 11    | 1993 | Vĩnh Tân, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa                                | Học viện Tài chính       | Thuế                           |                   | TCT01636    |              | 92.50     | 52.50     | 77.50   |         | TCT00207 |
| 116 | Nguyễn Thị Phương | Linh   |                      |       |      | 21   | 7     | 1988 | Huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình                               | Học viện Ngân hàng       | Kế toán doanh nghiệp           |                   | TCT01637    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00602 |
| 117 | Nguyễn Thị Thủy   | Linh   |                      |       |      | 26   | 7     | 1993 | Vân Giang, Ninh Bình                                         | Đại học Quốc gia Hà Nội  | Tài chính ngân hàng            |                   | TCT01644    |              | 45.00     | 71.25     | 57.50   |         | TCT00723 |
| 118 | Nguyễn Thị Thủy   | Linh   |                      |       |      | 29   | 6     | 1993 | Xã Chí Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên                  | Đại học Quốc gia Hà Nội  | Luật Kinh tế, Lao động         |                   | TCT01645    |              | 35.00     | 33.75     | 52.50   |         | TCT00264 |
| 119 | Nguyễn Thùy       | Linh   |                      |       |      | 4    | 8     | 1993 | Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa                              | Học viện Tài chính       | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01657    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00290 |
| 120 | Nguyễn Thủy       | Linh   |                      |       |      | 20   | 9     | 1990 | Thanh Đa, Phúc Thọ, Hà Nội                                   | Học viện Ngân hàng       | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01651    |              | 52.50     | 62.50     | 62.50   |         | TCT00563 |
| 121 | Phùng Duy         | Linh   | 28                   | 6     | 1989 |      |       |      | Xã Bằng Giã, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ                      | Học viện Tài chính       | Ngân hàng                      |                   | TCT01670    |              | 50.00     | 31.25     | 30.00   |         | TCT00700 |
| 122 | Phùng Thùy        | Linh   |                      |       |      | 22   | 5     | 1991 | Thị trấn Vạn Hà, Thiệu Hóa, Thanh Hóa                        | Học viện Tài chính       | Kế toán doanh nghiệp           |                   | TCT01672    |              | 67.50     | 56.25     | 55.00   |         | TCT00509 |
| 123 | Trần Thái         | Linh   |                      |       |      | 13   | 3     | 1987 | Hà Nội                                                       | Đh Ngoại Thương          | Tài chính ngân hàng            |                   | TCT01677    |              | 82.50     | 47.50     | 77.50   |         | TCT00017 |
| 124 | Trương Thùy       | Linh   |                      |       |      | 11   | 10    | 1991 | Mình Xuân, Tuyên Quang                                       | Đại học Kinh tế Quốc dân | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01683    |              | 82.50     | 78.75     | 92.50   |         | TCT00851 |
| 125 | Khuất Phương      | Loan   |                      |       |      | 29   | 4     | 1993 | TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang                                 | Học viện Tài chính       | Kiểm toán                      |                   | TCT01702    |              | 92.50     | 48.75     | 67.50   |         | TCT00039 |
| 126 | Đoàn Cửu          | Long   | 4                    | 12    | 1993 |      |       |      | Tràng Bạch, Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh                | Đh kinh tế quốc dân      | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01736    |              | 90.00     | 51.25     | 80.00   |         | TCT00018 |
| 127 | Lê Phan           | Long   | 30                   | 12    | 1988 |      |       |      | Vĩnh Bảo, Hải Phòng                                          | Đại học Kinh tế quốc dân | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01739    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00050 |
| 128 | Nguyễn Sinh       | Lực    | 7                    | 7     | 1994 |      |       |      | Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh                             | Đại học Luật Hà Nội      | Luật Thương mại quốc tế        |                   | TCT01760    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00152 |
| 129 | Nguyễn Thị        | Lương  |                      |       |      | 6    | 4     | 1985 | Thôn Trung Nguyên, xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc | Đại học Luật Hà Nội      | Luật Kinh tế                   |                   | TCT01761    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00512 |
| 130 | Nguyễn Thị Ngọc   | Mai    |                      |       |      | 10   | 12    | 1989 | Cảnh Thụy, Yên Dũng, Bắc Giang                               | Đại học Kinh tế quốc dân | Kiểm toán                      |                   | TCT01821    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00028 |

| STT | Họ              | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                   | Cơ sở đào tạo               | Chuyên ngành đào tạo           | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|-----------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                 |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                            |                             |                                |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                 |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                            |                             |                                |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2               | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                         | 11                          | 12                             | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 131 | Vũ Thị Hồng     | Mai    |                      |       |      | 8    | 7     | 1995 | Khánh Hội, Yên KHánh, Ninh Bình                            | Đại học Kinh tế Quốc Dân    | Tài chính công                 |                   | TCT01836    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00818 |
| 132 | Nguyễn Thị      | Mến    |                      |       |      | 19   | 9     | 1991 | Thụy Mảo, Mảo Điền, Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh             | Đại học Kinh tế Quốc dân    | Kiểm toán                      |                   | TCT01850    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00284 |
| 133 | Mai Nguyệt      | Minh   |                      |       |      | 2    | 6     | 1990 | Nga Nhân, Nga Sơn, Thanh Hóa                               | Đại học Luật Hà Nội         | Pháp luật kinh tế              |                   | TCT01862    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00006 |
| 134 | Nguyễn Thị      | Mừng   |                      |       |      | 10   | 1     | 1988 | Nguyễn Trãi, Thường Tín, Hà Nội                            | Đại học Kinh tế quốc dân    | Kế toán tổng hợp               |                   | TCT01889    |              | 70.00     | 32.50     | 55.00   |         | TCT00038 |
| 135 | Nguyễn Hà       | My     |                      |       |      | 6    | 12    | 1992 | xã Hoàng Ngô, huyện Quốc Oai, Hà Nội                       | Đại học Ngoại Thương        | Ngân hàng và Tài chính Quốc tế |                   | TCT01898    |              | 60.00     | MT        | 55.00   |         | TCT00803 |
| 136 | Ví Đăng         | Nam    | 21                   | 9     | 1995 |      |       |      | Phượng Linh, Thanh Ba, Phú Tho                             | Đại học Kinh tế Quốc Dân    | Tài chính ngân hàng            |                   | TCT01934    |              | 50.00     | 53.75     | 87.50   |         | TCT00720 |
| 137 | Đỗ Thanh        | Nga    |                      |       |      | 10   | 12    | 1994 | Yên Mỹ, Hưng Yên                                           | Đại học Ngoại Thương        | Ngân hàng và Tài chính quốc tế |                   | TCT01939    |              | 50.00     | 76.25     | 67.50   |         | TCT00758 |
| 138 | Ngô Thị Hồng    | Nga    |                      |       |      | 21   | 9     | 1994 | Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh                                | Học viện Ngân hàng          | Tài chính doanh nghiệp         |                   | TCT01950    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00608 |
| 139 | Nguyễn Thủy     | Nga    |                      |       |      | 30   | 8     | 1990 | Hà Nội                                                     | Đại học Ngoại Thương Hà Nội | Kế toán                        |                   | TCT01971    |              | VT        | MT        | VT      |         | TCT00289 |
| 140 | Đặng Thị        | Ngân   |                      |       |      | 17   | 6     | 1995 | Xuân Giang-Nghi Xuân-Hà Tĩnh                               | Đại học Kinh tế Quốc Dân    | Luật Kinh doanh                |                   | TCT01993    |              | 67.50     | 72.50     | 65.00   |         | TCT00816 |
| 141 | Dương Văn       | Nghĩa  | 16                   | 11    | 1993 |      |       |      | La Xuyên, Yên Ninh, Ý Yên, Nam Định                        | Học viện Tài chính          | Kiểm toán                      |                   | TCT02022    |              | 100.00    | 58.75     | 85.00   |         | TCT00281 |
| 142 | Đinh Thị Huyền  | Ngọc   |                      |       |      | 7    | 8     | 1994 | Ninh Giang, Hoa Lư, Ninh Bình                              | Đại học Kinh tế Quốc dân    | Tài chính - Doanh nghiệp       |                   | TCT02036    |              | 47.50     | 63.75     | 72.50   |         | TCT00294 |
| 143 | Nguyễn Hồng     | Ngọc   |                      |       |      | 26   | 12    | 1989 | Quỳnh Dy, Quỳnh Lưu, Hà Nội                                | Đại học kinh tế quốc dân    | Kế toán tổng hợp               |                   | TCT02051    |              | 52.50     | 50.00     | 47.50   |         | TCT00106 |
| 144 | Vũ Thị Hồng     | Ngọc   |                      |       |      | 24   | 12    | 1993 | Ý Yên, Nam Định                                            | Đại học Ngoại thương        | Ngân hàng                      |                   | TCT02085    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00521 |
| 145 | Nguyễn Thị Thảo | Nguyễn |                      |       |      | 27   | 12    | 1994 | Lâm Thao, Lương Tài, Bắc Ninh                              | Học viện Tài chính          | Kiểm toán                      |                   | TCT02089    |              | 95.00     | 65.00     | 87.50   |         | TCT00269 |
| 146 | Ngô Thị Như     | Nguyễn |                      |       |      | 30   | 4     | 1994 | Phong Cốc, Yên Hưng, Quảng Ninh                            | Đại học Luật Hà Nội         | Ngành Luật                     |                   | TCT02092    |              | 47.50     | 71.25     | 62.50   |         | TCT00265 |
| 147 | Lê Thị Minh     | Nguyệt |                      |       |      | 18   | 10    | 1993 | Thôn Sinh Liên, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Hà Nội      | Trường ĐH Luật Hà Nội       | Luật                           |                   | TCT02098    |              | 97.50     | 66.25     | 85.00   |         | TCT00206 |
| 148 | Nguyễn Minh     | Nguyệt |                      |       |      | 21   | 4     | 1994 | Yên Sơn, Quốc Oai, Hà Nội                                  | Học viện ngân hàng          | Ngân hàng thương mại           |                   | TCT02099    |              | 97.50     | 51.25     | 67.50   |         | TCT00704 |
| 149 | Nguyễn Thanh    | Nhân   |                      |       |      | 27   | 6     | 1994 | Hàng Đại-TP Thanh Hóa-Thanh Hóa                            | Học viện Tài chính          | Tài chính bảo hiểm             |                   | TCT02122    |              | 42.50     | 37.50     | 67.50   |         | TCT00810 |
| 150 | Phạm Thị        | Nhạn   |                      |       |      | 19   | 1     | 1991 | Thụy Việt, Thái Thụy, Thái Bình                            | Đại học Luật Hà Nội         | Luật                           |                   | TCT02130    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00108 |
| 151 | Trần Hồng       | Nhật   | 21                   | 11    | 1992 |      |       |      | Quỳnh Ngọc, Quỳnh Lưu, Nghệ An                             | Đh Nottingham               | Tài chính và đầu tư            |                   | TCT02132    |              | VT        | MT        | VT      |         | TCT00554 |
| 152 | Đỗ Thị Phương   | Nhung  |                      |       |      | 20   | 5     | 1990 | Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội                               | Học viện Tài chính          | Kế toán doanh nghiệp           |                   | TCT02144    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00613 |
| 153 | Nguyễn Thị Bảo  | Nhung  |                      |       |      | 15   | 7     | 1991 | xã Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội                               | Đại học kinh tế quốc dân    | Kế toán tổng hợp               |                   | TCT02169    |              | 97.50     | 65.00     | 85.00   |         | TCT00101 |
| 154 | Tây Hồng        | Nhung  |                      |       |      | 6    | 9     | 1993 | Xã Hạ Long, huyện Văn Đồn, tỉnh Quảng Ninh                 | Học viện Tài chính          | Kiểm toán                      | DTTS              | TCT02190    | 20           | 75.00     | 51.25     | 72.50   |         | TCT00155 |
| 155 | Đinh Hải        | Ninh   | 16                   | 11    | 1990 |      |       |      | Hoa Lư, Ninh Bình                                          | Đại học Luật Hà Nội         | Pháp luật Kinh tế              |                   | TCT02199    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00162 |
| 156 | Đoàn Thị        | Ninh   |                      |       |      | 8    | 9     | 1992 | Xã Nam Lợi, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định                  | Học viện Tài chính          | Kế toán doanh nghiệp           |                   | TCT02200    |              | 97.50     | 68.75     | 90.00   |         | TCT00164 |
| 157 | Trịnh Thị Thuý  | Ninh   |                      |       |      | 24   | 1     | 1992 | Vĩnh An, Vĩnh Bảo, Hải Phòng                               | Học viện Tài chính          | Thuế                           |                   | TCT02205    |              | 95.00     | 46.25     | 75.00   |         | TCT00157 |
| 158 | Phạm Đức        | Phi    | 23                   | 4     | 1992 |      |       |      | Xã Thạch Lâm, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh                 | Đại học Kinh tế quốc dân    | Kiểm toán                      |                   | TCT02222    |              | 97.50     | 68.75     | 90.00   |         | TCT00502 |
| 159 | Nguyễn Thị Hồng | Phúc   |                      |       |      | 18   | 6     | 1991 | Xã Nghi Kim, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An                         | Đại học Luật Hà Nội         | Luật Kinh tế                   | Con TB            | TCT02237    | 20           | 62.50     | 61.25     | 62.50   |         | TCT00048 |
| 160 | Đào Thị Hồng    | Phương |                      |       |      | 28   | 9     | 1993 | Xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương              | Đại học Quốc gia Hà Nội     | Luật Kinh tế - Lao động        |                   | TCT02249    |              | 50.00     | 51.25     | 72.50   |         | TCT00513 |
| 161 | Dương Thu       | Phương |                      |       |      | 26   | 9     | 1994 | Thôn Đào Xuyên, Xã Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội                 | Đại học Ngoại Thương        | Kế toán                        |                   | TCT02257    |              | 75.00     | 75.00     | 72.50   |         | TCT00299 |
| 162 | Hoàng Thị Mai   | Phương |                      |       |      | 9    | 10    | 1989 | Quỳnh Bảng, Quỳnh Lưu, Nghệ An                             | Đại học Kinh tế Quốc dân    | Ngân hàng                      |                   | TCT02260    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00804 |
| 163 | Lê Minh         | Phương |                      |       |      | 30   | 12    | 1991 | Nghệ An                                                    | Đại học Kinh tế quốc dân    | Tài chính                      |                   | TCT02263    |              | VT        | MT        | VT      |         | TCT00514 |
| 164 | Lưu Thanh       | Phương |                      |       |      | 23   | 8     | 1994 | Xóm Trại Xám, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định | Học viện Tài chính          | Kế toán công                   |                   | TCT02264    |              | 100.00    | 83.75     | 97.50   |         | TCT00036 |

*ngb*

| STT | Họ              | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                             | Cơ sở đào tạo                             | Chuyên ngành đào tạo   | Đối tượng ưu tiên  | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|-----------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|--------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                 |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                                      |                                           |                        |                    |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                 |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                                      |                                           |                        |                    |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2               | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                                   | 11                                        | 12                     | 13                 | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 165 | Ngô Thị Thảo    | Phương |                      |       |      | 10   | 6     | 1989 | Xã Hoàn Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương                          | Đại học Kinh tế quốc dân                  | Kế toán tổng hợp       |                    | TCT02268    |              | 97.50     | 55.00     | 70.00   |         | TCT00614 |
| 166 | Nguyễn Thị Hà   | Phương |                      |       |      | 24   | 4     | 1991 | Xã Cẩm Huy, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh                            | Đh kinh tế quốc dân                       | Tài chính doanh nghiệp |                    | TCT02281    |              | 67.50     | 65.00     | 70.00   |         | TCT00035 |
| 167 | Phí Lan         | Phương |                      |       |      | 25   | 10    | 1990 | Xã Đồng Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình                       | Đại học Kinh tế quốc dân                  | Kiểm toán              |                    | TCT02301    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00042 |
| 168 | Nguyễn Đăng     | Quang  | 14                   | 8     | 1994 |      |       |      | Lý Trạch, huyện Bố Trạch, Quảng Bình                                 | Học viện Tài chính                        | Kế toán công           |                    | TCT02357    |              | 95.00     | 87.50     | 95.00   |         | TCT00104 |
| 169 | Nguyễn Thị      | Quỳnh  |                      |       |      | 21   | 1     | 1994 | Thôn 11, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa             | Học viện ngân hàng                        | Ngã hàng thương mại    |                    | TCT02410    |              | 85.00     | 73.75     | 65.00   |         | TCT00710 |
| 170 | Phan Như        | Quỳnh  |                      |       |      | 17   | 9     | 1990 | Thị trấn Tứ Kỳ - Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương                        | Đại học Kinh tế Quốc dân                  | Kế toán tổng hợp       |                    | TCT02418    |              | 60.00     | 67.50     | 62.50   |         | TCT00297 |
| 171 | Trần Thị Thu    | Quỳnh  |                      |       |      | 28   | 11    | 1991 | Lộc Hạ, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định                            | Học viện Tài chính                        | Kiểm toán              |                    | TCT02426    |              | 100.00    | 63.75     | 95.00   |         | TCT00259 |
| 172 | Vũ Như          | Quỳnh  |                      |       |      | 3    | 9     | 1983 | Thành phố Thnah Hóa                                                  | Học viện Tài chính                        | Tài chính và ngân hàng |                    | TCT02428    |              | 55.00     | 36.25     | MT      |         | TCT00270 |
| 173 | Bùi Thị         | Sen    |                      |       |      | 20   | 10    | 1991 | Thôn Bảo Ngọc, xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh            | Đại học Luật Hà Nội                       | Luật                   |                    | TCT02436    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00517 |
| 174 | Trần Thị        | Sinh   |                      |       |      | 2    | 2     | 1992 | thôn Thông, xã Yên Trung, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định                 | Học viện Tài chính                        | Kế toán doanh nghiệp   | Con BB             | TCT02437    | 20           | 85.00     | 53.75     | 75.00   |         | TCT00351 |
| 175 | Đào Ngọc        | Sơn    | 21                   | 8     | 1992 |      |       |      | Xã Toàn Thắng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên                         | Đại học Luật Hà Nội                       | Luật                   |                    | TCT02441    |              | 87.50     | 51.25     | 77.50   |         | TCT00001 |
| 176 | Đình Hoàng      | Sơn    | 1                    | 6     | 1989 |      |       |      | Thanh Lưu, Thanh Liêm, Hà Nam                                        | Học viện Tài chính                        | Kế toán doanh nghiệp   |                    | TCT02442    |              | 57.50     | MT        | 77.50   |         | TCT00618 |
| 177 | Nguyễn Thị Minh | Tâm    |                      |       |      | 24   | 1     | 1992 | Thanh Đông, Thanh Chương - Nghệ An                                   | Đại học Luật Hà Nội                       | Luật                   |                    | TCT02481    |              | 72.50     | 71.25     | 67.50   |         | TCT00291 |
| 178 | Trần Anh        | Tâm    | 1                    | 11    | 1982 |      |       |      | Xuân Lâm, Nam Đàn, Nghệ An                                           | Học viện Tài chính                        | Kế toán Doanh nghiệp   |                    | TCT02484    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00033 |
| 179 | Nguyễn Thị      | Thắng  |                      |       |      | 14   | 10    | 1993 | Xóm Cỏ, xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên                    | Đại học Luật Hà Nội                       | Luật                   | Con BB             | TCT02522    | 20           | VT        | VT        | VT      |         | TCT00046 |
| 180 | Nguyễn Thị      | Thanh  |                      |       |      | 27   | 8     | 1991 | Xóm 7, Xã Hưng Tân, Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An                       | Trường ĐH Luật Hà Nội                     | Luật                   |                    | TCT02542    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00204 |
| 181 | Nguyễn Thị Thu  | Thanh  |                      |       |      | 11   | 11    | 1991 | Thôn Bình Định (thôn 3 cũ), xã Thái Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh | Học viện Tài chính                        | Kế toán Doanh nghiệp   |                    | TCT02550    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00561 |
| 182 | Nguyễn Văn      | Thành  | 1                    | 9     | 1991 |      |       |      | Số 28, tổ 1, phường Giang Biên, Q Long Biên, TP Hà Nội               | ĐH Kinh tế quốc dân                       | Ngân hàng              |                    | TCT02571    |              | 72.50     | 66.25     | 80.00   |         | TCT00708 |
| 183 | Đào Thị Phương  | Thảo   |                      |       |      | 16   | 6     | 1981 | huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình                                     | Đại học Kinh tế quốc dân                  | Kế toán                | Con NHĐKC bị NCĐHH | TCT02586    | 20           | 82.50     | 56.25     | 80.00   |         | TCT00301 |
| 184 | Hoàng Thị Thu   | Thảo   |                      |       |      | 28   | 8     | 1992 | Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội                                          | Học viện Ngân hàng                        | Kế toán doanh nghiệp   |                    | TCT02603    |              | 82.50     | 76.25     | 85.00   |         | TCT00151 |
| 185 | Nguyễn Thị Thu  | Thảo   |                      |       |      | 29   | 11    | 1990 | Hùng Cường, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên                               | Học viện ngân hàng                        | Ngân hàng thương mại   |                    | TCT02648    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00711 |
| 186 | Quách Thu       | Thảo   |                      |       |      | 30   | 1     | 1994 | Hà Nội                                                               | Học viện Ngân hàng                        | Tài chính doanh nghiệp |                    | TCT02665    |              | 70.00     | 53.75     | 60.00   |         | TCT00606 |
| 187 | Trần Thị        | Thảo   |                      |       |      | 4    | 3     | 1992 | Đội 4 Yên Sở, Hoài Đức, Hà Nội                                       | Đại học kinh tế (Đại học Quốc gia Hà Nội) | Kế toán                |                    | TCT02668    |              | 87.50     | 61.25     | 77.50   |         | TCT00102 |
| 188 | Lê Minh         | Thiện  | 14                   | 11    | 1992 |      |       |      | Xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam                        | ĐH Kinh tế TP HCM                         | Ngân hàng              |                    | TCT02688    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00714 |
| 189 | Phạm Công Đức   | Thọ    |                      |       |      | 21   | 4     | 1993 | Đỗ Xá, Tứ Minh, tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương                         | Đại học Kinh tế quốc dân                  | Tài chính doanh nghiệp |                    | TCT02707    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00505 |
| 190 | Nguyễn Kim      | Thoa   |                      |       |      | 9    | 1     | 1987 | Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái                                      | Học viện Ngân hàng                        | Ngân hàng              |                    | TCT02711    |              | 65.00     | 58.75     | 65.00   |         | TCT00753 |
| 191 | Lê Anh          | Thu    |                      |       |      | 10   | 8     | 1990 | Hưng Yên                                                             | Học viện Tài chính                        | Kiểm toán              |                    | TCT02739    |              | 75.00     | 86.25     | 82.50   |         | TCT00451 |
| 192 | Phạm Anh        | Thư    |                      |       |      | 25   | 8     | 1994 | Đan Phượng, Phú Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc                         | Đại học Ngoại Thương                      | Kế toán                |                    | TCT02778    |              | 77.50     | 78.75     | 77.50   |         | TCT00276 |
| 193 | Đình Thị        | Thương |                      |       |      | 10   | 3     | 1994 | Đoàn Lập, Tiên Lãng, Hải Phòng                                       | Học viện Ngân hàng                        | Tài chính doanh nghiệp |                    | TCT02793    |              | 72.50     | 41.25     | 65.00   |         | TCT00161 |
| 194 | Nguyễn Thị Hoài | Thương |                      |       |      | 2    | 10    | 1990 | Đô Lương, Nghệ An                                                    | Học viện Tài chính                        | Tài chính Ngân hàng    |                    | TCT02798    |              | 72.50     | 33.75     | 65.00   |         | TCT00203 |
| 195 | Phan Thị        | Thương |                      |       |      | 18   | 10    | 1985 | Thôn Yên Nam, Xã Xuân Yên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh             | Học viện Ngân hàng                        | Kế toán ngân hàng      |                    | TCT02800    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00040 |

| STT | Họ               | Tên   | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                                                         | Cơ sở đào tạo              | Chuyên ngành đào tạo            | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----|------------------|-------|----------------------|-------|------|------|-------|------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|     |                  |       | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                                                  |                            |                                 |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|     |                  |       | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                                                  |                            |                                 |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1   | 2                | 3     | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                                               | 11                         | 12                              | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 196 | Trần Cẩm         | Thủy  |                      |       |      | 29   | 7     | 1991 | Thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn                                  | Đại học Kinh tế quốc dân   | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT02807    |              | 92.50     | 81.25     | 85.00   |         | TCT00612 |
| 197 | Bùi Thu          | Thủy  |                      |       |      | 21   | 10    | 1994 | Ý Yên, Nam Định                                                                  | Đại học Kinh tế quốc dân   | Kiểm toán                       | DTTS              | TCT02808    | 20           | 40.00     | 65.00     | 77.50   |         | TCT00158 |
| 198 | Trần Thu         | Thủy  |                      |       |      | 8    | 9     | 1988 | Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định                                                       | Học viện Tài chính         | Kế toán doanh nghiệp            |                   | TCT02809    |              | 55.00     | 48.75     | 60.00   |         | TCT00159 |
| 199 | Đào Ngọc         | Thúy  |                      |       |      | 14   | 9     | 1993 | Khoái Châu, Hưng Yên                                                             | Học viện Ngân hàng         | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT02813    |              | 0.00      | 0.00      | 0.00    |         | TCT00214 |
| 200 | Hoàng Ánh        | Thúy  |                      |       |      | 20   | 1     | 1993 | Xóm 6, xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa                               | Học viện Tài chính         | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT02818    |              | 100.00    | 62.50     | 97.50   |         | TCT00020 |
| 201 | Hoàng Thị        | Thúy  |                      |       |      | 12   | 2     | 1993 | Bản Rằm - Tân Dương - Bảo Yên - Lào Cai                                          | Trường Đại học Luật Hà Nội | Ngành Luật                      | DTTS              | TCT02820    | 20           | 70.00     | 42.50     | 45.00   |         | TCT00254 |
| 202 | Lê Phương        | Thúy  |                      |       |      | 1    | 8     | 1985 | Minh Nông, Việt Trì, Phú Thọ                                                     | Đại học Kinh tế Quốc dân   | Kế toán, kiểm toán và phân tích |                   | TCT02822    |              | 92.50     | 52.50     | 70.00   |         | TCT00051 |
| 203 | Nguyễn Minh      | Thúy  |                      |       |      | 16   | 10    | 1993 | Nghĩa Hưng, Nam Định                                                             | Đại học Kinh tế quốc dân   | Tài chính                       |                   | TCT02828    |              | 42.50     | MT        | 62.50   |         | TCT00751 |
| 204 | Nguyễn Thị       | Thúy  |                      |       |      | 6    | 6     | 1990 | Xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định                                         | Đại học Luật Hà Nội        | Luật                            |                   | TCT02836    |              | 60.00     | 63.75     | 82.50   |         | TCT00029 |
| 205 | Nguyễn Thị       | Thúy  |                      |       |      | 15   | 5     | 1990 | Hà Nội                                                                           | Học viện Tài chính         | Kiểm toán                       |                   | TCT02837    |              | 92.50     | 56.25     | 90.00   |         | TCT00251 |
| 206 | Phạm Thị         | Thủy  |                      |       |      | 8    | 2     | 1990 | Khu I - Thị trấn Thanh Hà - huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương                       | Học viện Tài chính         | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT02860    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00055 |
| 207 | Đặng Thị Lệ      | Thủy  |                      |       |      | 3    | 3     | 1993 | Xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam                                            | Đại học Kinh tế Quốc dân   | Kiểm toán                       | Con BB            | TCT02872    | 20           | 85.00     | 60.00     | 77.50   |         | TCT00277 |
| 208 | Dương Đỗ Thu     | Thủy  |                      |       |      | 26   | 10    | 1994 | Thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tp Hà Nội                            | Đại học Kinh tế quốc dân   | Kế toán                         |                   | TCT02880    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00022 |
| 209 | Phan Thị Thanh   | Thủy  |                      |       |      | 19   | 10    | 1994 | Xóm Bắc, Đường 21, Thượng Tổ 1, Phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam | Đại học Kinh tế Quốc dân   | Luật Kinh doanh                 |                   | TCT02916    |              | 65.00     | 63.75     | 62.50   |         | TCT00280 |
| 210 | Nguyễn Quốc      | Tiếp  |                      |       |      | 27   | 10    | 1993 | Thôn Độc, Bình Minh, Thanh Oai, Hà Nội                                           | Học viện Tài chính         | Kiểm toán                       |                   | TCT02941    |              | 100.00    | 77.50     | 95.00   |         | TCT00021 |
| 211 | Nguyễn Hữu       | Tín   | 30                   | 11    | 1991 |      |       |      | Phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc                              | Học viện Tài chính         | Tài chính- Doanh nghiệp         |                   | TCT02942    |              | 72.50     | 66.25     | 85.00   |         | TCT00271 |
| 212 | Đào Mạnh         | Toàn  | 30                   | 8     | 1990 |      |       |      | Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên                                                      | Học viện Tài chính         | Kế toán doanh nghiệp            |                   | TCT02951    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00609 |
| 213 | Lã Đức           | Toàn  | 2                    | 3     | 1993 |      |       |      | Thôn Cam Đà, xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, TP Hà Nội                               | Đại học Luật Hà Nội        | Luật                            |                   | TCT02953    |              | 90.00     | 58.75     | 70.00   |         | TCT00010 |
| 214 | Nguyễn Trạch     | Toàn  | 16                   | 10    | 1992 |      |       |      | Cụm 1, Liên Hà, Đan Phượng, Hà Nội                                               | Học viện ngân hàng         | Ngân hàng thương mại            |                   | TCT02956    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00701 |
| 215 | Bùi Thị Thu      | Trang |                      |       |      | 13   | 2     | 1993 | Xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng                                    | Đại học Luật Hà Nội        | Ngành Luật                      |                   | TCT02970    |              | 45.00     | 51.25     | 52.50   |         | TCT00616 |
| 216 | Đặng Thị Thu     | Trang |                      |       |      | 24   | 12    | 1994 | Thuận Thành-Bắc Ninh                                                             | Học viện Ngân hàng         | Ngân hàng Thương mại            |                   | TCT02977    |              | VT        | MT        | VT      |         | TCT00814 |
| 217 | Doãn Thị Vân     | Trang |                      |       |      | 25   | 7     | 1993 | xuân Lôi, Lập Thạch, Vĩnh Phúc                                                   | Học viện Tài chính         | Thuế                            |                   | TCT02996    |              | 72.50     | 52.50     | 70.00   |         | TCT00404 |
| 218 | Nguyễn Thị Huyền | Trang |                      |       |      | 22   | 8     | 1992 | Hà Nội                                                                           | Đại học Kinh tế quốc dân   | Kiểm toán                       |                   | TCT03056    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00169 |
| 219 | Nguyễn Thị Huyền | Trang |                      |       |      | 6    | 5     | 1989 | Thiết Bình, Văn Hà, Đông Anh, Hà Nội                                             | Đại học Quốc gia Hà Nội    | Luật Hợp đồng                   |                   | TCT03053    |              | 92.50     | MT        | 85.00   |         | TCT00153 |
| 220 | Nguyễn Thủy      | Trang |                      |       |      | 13   | 3     | 1994 | xóm 4, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình                                 | Học việ Tài chính          | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT03089    |              | 72.50     | 43.75     | 60.00   |         | TCT00103 |
| 221 | Trần Huyền       | Trang |                      |       |      | 16   | 12    | 1994 | TT Phố Châu, Hương Sơn, Hà Tĩnh                                                  | Học viện Tài chính         | Kiểm toán                       |                   | TCT03114    |              | 85.00     | 56.25     | 70.00   |         | TCT00272 |
| 222 | Trần Thị Hoài    | Trang |                      |       |      | 25   | 9     | 1993 | Quang Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa                                                    | Học viện Tài chính         | Tài chính quốc tế               |                   | TCT03118    |              | 62.50     | 70.00     | 52.50   |         | TCT00709 |
| 223 | Trần Thị Thu     | Trang |                      |       |      | 2    | 7     | 1994 | Tổ 45A khu 12, P Quang Trung, TP Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh                        | Học viện ngân hàng         | Ngân hàng thương mại            |                   | TCT03128    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00703 |
| 224 | Trần Thu         | Trang |                      |       |      | 16   | 12    | 1994 | TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương                                                     | Đại học Luật Hà Nội        | Luật kinh tế                    |                   | TCT03131    |              | 47.50     | 71.25     | 50.00   |         | TCT00013 |
| 225 | Trương Vũ Đài    | Trang |                      |       |      | 17   | 6     | 1989 | Thị trấn Thanh Miện, Thanh Miện, Hải Dương                                       | Đại học Quốc Gia Hà Nội    | Luật học                        |                   | TCT03135    |              | 70.00     | 72.50     | 60.00   |         | TCT00107 |
| 226 | Nguyễn Thị       | Trình |                      |       |      | 26   | 8     | 1992 | Việt Tiến, Vĩnh Bảo, Hải Phòng                                                   | Học viện Tài chính         | Kế toán Doanh nghiệp            |                   | TCT03149    |              | 95.00     | 67.50     | 87.50   |         | TCT00047 |
| 227 | Nguyễn Thành     | Trung | 13                   | 7     | 1993 |      |       |      | Bình Dương, Đông Triều, Quảng Ninh                                               | Học viện Tài chính         | Tài chính doanh nghiệp          |                   | TCT03164    |              | 90.00     | 78.75     | 75.00   |         | TCT00165 |

| STT                                     | Họ               | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |      |      |       |      | Quê quán                                              | Cơ sở đào tạo                                   | Chuyên ngành đào tạo              | Đối tượng ưu tiên  | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-----------------------------------------|------------------|--------|----------------------|-------|------|------|-------|------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|                                         |                  |        | Nam                  |       |      | Nữ   |       |      |                                                       |                                                 |                                   |                    |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|                                         |                  |        | Ngày                 | Tháng | Năm  | Ngày | Tháng | Năm  |                                                       |                                                 |                                   |                    |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                       | 2                | 3      | 4                    | 5     | 6    | 7    | 8     | 9    | 10                                                    | 11                                              | 12                                | 13                 | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 228                                     | Nguyễn Hữu       | Trường | 17                   | 5     | 1995 |      |       |      | Cẩm Giăng-Hải Dương                                   | Đại học Kinh tế Quốc Dân                        | Kế toán                           |                    | TCT03172    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00817 |
| 229                                     | Nguyễn Thanh     | Tuấn   | 10                   | 11    | 1993 |      |       |      | Hải Dương                                             | Học viện Tài chính                              | Kiểm toán                         |                    | TCT03221    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00611 |
| 230                                     | Bùi Đức          | Tùng   | 3                    | 7     | 1991 |      |       |      | Thôn Thọ Vực, xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, Hà Nội  | Đại học Kinh tế quốc dân                        | Toán Tài chính                    |                    | TCT03229    |              | 60.00     | 47.50     | 55.00   |         | TCT00755 |
| 231                                     | Nguyễn Huy       | Tùng   | 8                    | 10    | 1990 |      |       |      | Hà Nội                                                | Học viện ngân hàng                              | Ngân hàng thương mại              |                    | TCT03239    |              | 80.00     | 70.00     | 82.50   |         | TCT00715 |
| 232                                     | Trương Duy       | Tùng   | 2                    | 12    | 1993 |      |       |      | Phường Tân Hà, TP. Tuyên Quang, Tuyên Quang           | Học viện Ngân hàng                              | Kế toán doanh nghiệp              |                    | TCT03254    |              | 67.50     | 50.00     | 65.00   |         | TCT00209 |
| 233                                     | Lưu Thị          | Tuyết  |                      |       |      | 18   | 10    | 1991 | Cẩm Tân, Cẩm Thủy, Thanh Hóa                          | Học viện Ngân hàng                              | Kế toán doanh nghiệp              |                    | TCT03279    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00452 |
| 234                                     | Nguyễn Thị Ánh   | Tuyết  |                      |       |      | 1    | 9     | 1991 | Trực Ninh, Nam Định                                   | Học viện Tài chính                              | Tài chính quốc tế                 |                    | TCT03281    |              | 75.00     | 45.00     | 82.50   |         | TCT00756 |
| 235                                     | Nguyễn Thị Thanh | Uyên   |                      |       |      | 24   | 12    | 1984 | Trực Ninh, Nam Định                                   | Học viện Tài chính                              | Kế toán                           |                    | TCT03293    |              | 77.50     | 56.25     | 62.50   |         | TCT00567 |
| 236                                     | Nguyễn Thị Cẩm   | Vân    |                      |       |      | 6    | 1     | 1994 | Kinh Môn, Hải Dương                                   | Đại học Ngoại Thương                            | Phân tích và đầu tư tài chính     |                    | TCT03322    |              | 57.50     | 58.75     | 75.00   |         | TCT00752 |
| 237                                     | Nguyễn Thị Thanh | Vân    |                      |       |      | 2    | 9     | 1986 | Thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương | Học viện Tài chính                              | Kế toán doanh nghiệp              |                    | TCT03327    |              | 50.00     | 30.00     | 57.50   |         | TCT00275 |
| 238                                     | Dương Ngọc       | Việt   | 14                   | 12    | 1992 |      |       |      | Sơn Tịnh, Quảng Ngãi                                  | Đại học Rmit                                    | Kinh tế và Tài chính              |                    | TCT03349    |              | 72.50     | MT        | 65.00   |         | TCT00504 |
| 239                                     | Bùi Thị Thanh    | Xuân   |                      |       |      | 23   | 11    | 1989 | Hà Nam                                                | Trường Đại học kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội | Tài chính - Ngân hàng             |                    | TCT03389    |              | 87.50     | 50.00     | 90.00   |         | TCT00252 |
| 240                                     | Đỗ Thị           | Xuyến  |                      |       |      | 5    | 2     | 1990 | Yên Thái, Đông Yên, Quốc Oai, Hà Nội                  | Học viện Ngân hàng                              | Kế toán doanh nghiệp              |                    | TCT03399    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00300 |
| 241                                     | Nguyễn Hải       | Yến    |                      |       |      | 10   | 8     | 1993 | Hùng Quan, Đoàn Hùng, Phú Thọ                         | Học viện Tài chính                              | Kế toán Doanh nghiệp              |                    | TCT03421    |              | 85.00     | 50.00     | 80.00   |         | TCT00012 |
| II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                       |                                                 |                                   |                    |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                       | Nguyễn Văn       | Anh    | 2                    | 10    | 1984 |      |       |      | Cộng Hòa, Nam Sách, Hải Dương                         | Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông         | Điện tử truyền thông              |                    | TCT03446    |              | 47.50     | 21.25     |         |         | TCT00702 |
| 2                                       | Nguyễn Hữu       | Đức    | 16                   | 7     | 1993 |      |       |      | Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội                            | Học viện kỹ thuật quân sự                       | An toàn thông tin                 |                    | TCT03447    |              | VT        | VT        |         |         | TCT00025 |
| 3                                       | Trần Ngọc        | Hà     |                      |       |      | 19   | 9     | 1988 | Bạch Đằng, Đông Hưng, Thái Bình                       | Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông         | Công nghệ thông tin               | Con TB             | TCT03448    | 20           | 57.50     | 53.75     |         |         | TCT00566 |
| 4                                       | Phạm Thị Thu     | Hiền   |                      |       |      | 10   | 8     | 1990 | Định Hóa, Kim Sơn, Ninh Bình                          | Học viện công nghệ bưu chính viễn thông         | Công nghệ thông tin               | Con NHĐKC bị NCDHH | TCT03449    | 20           | 55.00     | 41.25     |         |         | TCT00453 |
| 5                                       | Tạ Thị           | Hương  |                      |       |      | 24   | 12    | 1983 | Lưu Xá, Quất Động, Thường Tín, Hà Nội                 | Đh Bách Khoa Hà Nội                             | Điện tử - Viễn Thông              |                    | TCT03450    |              | VT        | VT        |         |         | TCT00016 |
| 6                                       | Trần Thị Thanh   | Huyền  |                      |       |      | 2    | 8     | 1992 | Đức Lạc, Đức Thọ, Hà Tĩnh                             | Học viện Bưu chính viễn thông                   | Công nghệ thông tin               |                    | TCT03451    |              | 52.50     | 46.25     |         |         | TCT00617 |
| 7                                       | Nguyễn Thị Tố    | Loan   |                      |       |      | 10   | 4     | 1983 | Nghi Hoa, Nghi Lộc, Nghệ An                           | Đại học Bách Khoa HN                            | Công nghệ thông tin               |                    | TCT03452    |              | 52.50     | 40.00     |         |         | TCT00607 |
| 8                                       | Trần Thị Bích    | Ngọc   |                      |       |      | 26   | 11    | 1992 | Nghĩa Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc                     | Học viện kỹ thuật quân sự                       | Tin học                           |                    | TCT03453    |              | VT        | VT        |         |         | TCT00757 |
| 9                                       | Phạm Duy         | Quân   | 27                   | 7     | 1989 |      |       |      | Đồng Đa, Hà Nội                                       | Đại học Bách khoa Hà Nội                        | Kỹ thuật Điện tử truyền thông     |                    | TCT03454    |              | 90.00     | 86.25     |         |         | TCT00201 |
| 10                                      | Phan Tuấn        | Thành  | 15                   | 4     | 1986 |      |       |      | Xã Tái Sơn, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương               | Đại học Bách Khoa Hà Nội                        | Công nghệ Thông tin               |                    | TCT03455    |              | 65.00     | 52.50     |         |         | TCT00257 |
| 11                                      | Trần Thị Phương  | Thảo   |                      |       |      | 13   | 12    | 1983 | Phú Thọ                                               | Đại học Bách Khoa HN                            | Công nghệ thông tin               |                    | TCT03456    |              | VT        | VT        |         |         | TCT00052 |
| 12                                      | Nguyễn Thủy      | Trang  |                      |       |      | 20   | 11    | 1993 | Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng yên                          | ĐH Khoa học tự nhiên                            | Toán - tin ứng dụng               |                    | TCT03457    |              | VT        | VT        |         |         | TCT00716 |
| 13                                      | Tạ Anh           | Tú     | 6                    | 11    | 1989 |      |       |      | Thôn Lưu Xá, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội   | Đại học Bách Khoa HN                            | Kỹ sư Điện tử - viễn thông        |                    | TCT03458    |              | 70.00     | 62.50     |         |         | TCT00759 |
| 14                                      | Trần Hoàng       | Việt   | 29                   | 4     | 1991 |      |       |      | Đồng Ích, Lập Thạch, Vĩnh Phúc                        | Học viện công nghệ bưu chính viễn thông         | Điện tử viễn thông                |                    | TCT03459    |              | 57.50     | 56.25     |         |         | TCT00515 |
| III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ    |                  |        |                      |       |      |      |       |      |                                                       |                                                 |                                   |                    |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                       | Nguyễn Đức       | Anh    | 23                   | 7     | 1993 |      |       |      | Kim Châu, Kim Thư, huyện Thanh Oai, tp Hà Nội         | Đại học Nội vụ Hà Nội                           | Lưu trữ học                       |                    | TCT03460    |              | 30.00     | 30.00     | 50.00   |         | TCT00003 |
| 2                                       | Bùi Thị          | Ánh    |                      |       |      | 2    | 8     | 1989 | xã Lê Hồng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương          | Đại học khoa học xã hội và nhân văn             | Lưu trữ học                       |                    | TCT03461    |              | 75.00     | 33.75     | 52.50   |         | TCT00002 |
| 3                                       | Lã Thu           | Hằng   |                      |       |      | 11   | 9     | 1993 | TP Nam Định, tỉnh Nam Định                            | Đh khoa học xã hội và nhân văn                  | Lưu trữ học và quản trị văn phòng |                    | TCT03470    |              | 70.00     | 45.00     | 40.00   |         | TCT00027 |

| STT                                       | Họ              | Tên    | Ngày, tháng năm sinh |       |     |      |       |      | Quê quán                                    | Cơ sở đào tạo       | Chuyên ngành đào tạo        | Đối tượng ưu tiên | Số báo danh | Điểm ưu tiên | Điểm thi  |           |         | Ghi chú | Mã hồ sơ |
|-------------------------------------------|-----------------|--------|----------------------|-------|-----|------|-------|------|---------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------|-------------|--------------|-----------|-----------|---------|---------|----------|
|                                           |                 |        | Nam                  |       |     | Nữ   |       |      |                                             |                     |                             |                   |             |              | NVụ CN TN | Ngoại ngữ | Tin học |         |          |
|                                           |                 |        | Ngày                 | Tháng | Năm | Ngày | Tháng | Năm  |                                             |                     |                             |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| 1                                         | 2               | 3      | 4                    | 5     | 6   | 7    | 8     | 9    | 10                                          | 11                  | 12                          | 13                | 14          | 15           | 16        | 17        | 18      | 19      | 20       |
| 4                                         | Lê Thị          | Hảo    |                      |       |     | 10   | 3     | 1985 | Xã Phương Trung, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội | Đh Nội vụ           | Quản trị văn phòng          |                   | TCT03473    |              | VT        | VT        | VT      |         | TCT00562 |
| 5                                         | Nguyễn Thị Bích | Phượng |                      |       |     | 24   | 8     | 1992 | Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương               | Học viện Hành chính | Quản lý nhà nước về kinh tế |                   | TCT03488    |              | 65.00     | 58.75     | 65.00   |         | TCT00551 |
| IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin        |                 |        |                      |       |     |      |       |      |                                             |                     |                             |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế |                 |        |                      |       |     |      |       |      |                                             |                     |                             |                   |             |              |           |           |         |         |          |
| VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ            |                 |        |                      |       |     |      |       |      |                                             |                     |                             |                   |             |              |           |           |         |         |          |